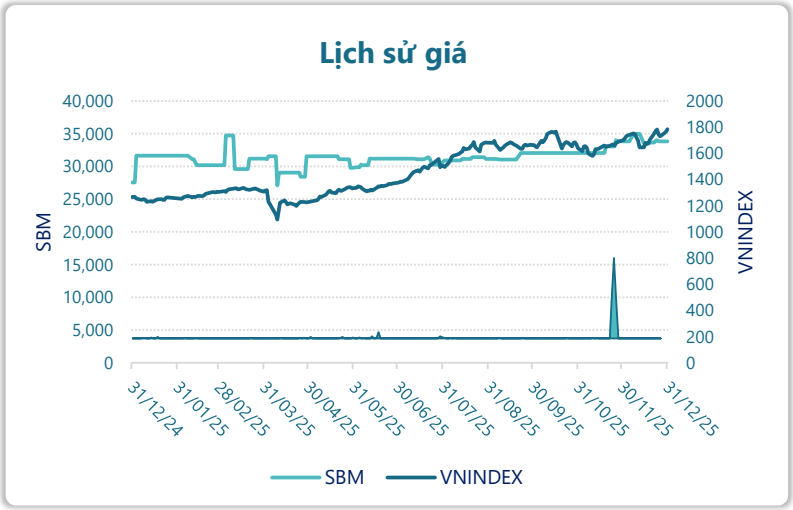
FireAnt

# CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **34,800** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 34,989 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,099 |
| SL cổ phiếu LH | 45,044,953 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 525 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,568 |
| P/E | 10.7 |
| EPS | 3,252 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**89.4**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.60| -0.7%

YoY: ▲ 16.8| 23.2%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**47.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.70| 1.5%

YoY: ▲ 10.2| 27.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**57.5%**

+/- YoY: ▼ 1.3%

**DT thuần**

*2025*

**287**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 7.00| 2.7%

**LN sau thuế**

*2025*

**147**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼4.00| -2.9%

**ROE**

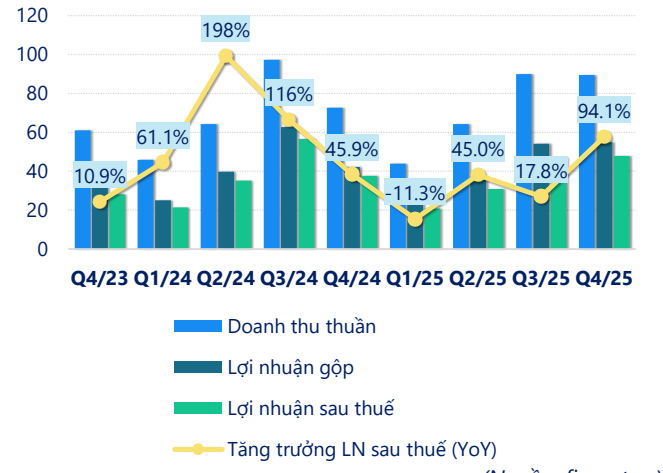
2025

**24.2%**

+/- YoY: ▼ 0.3%

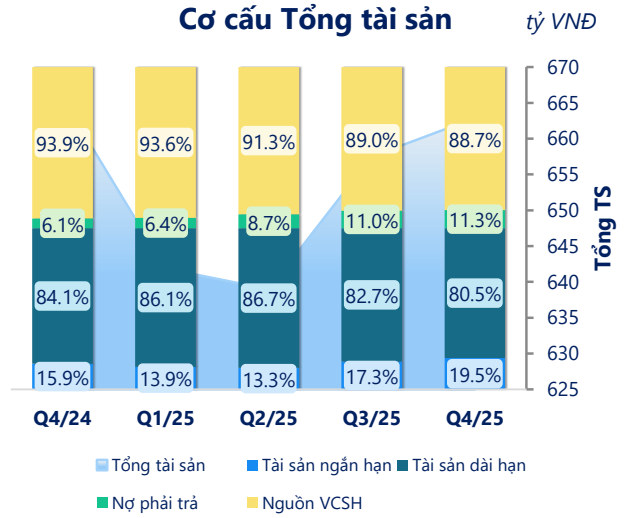
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



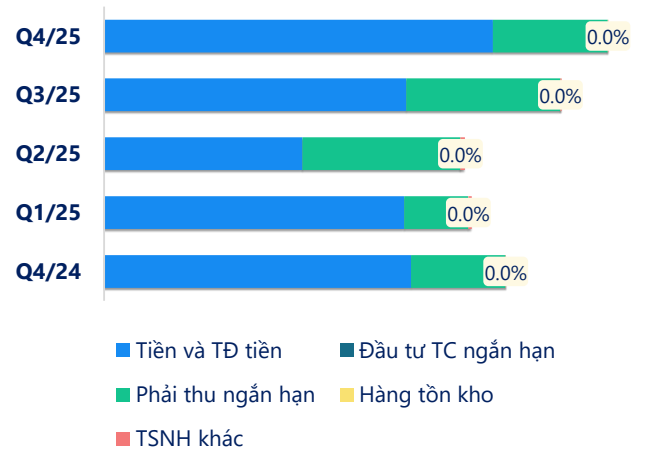

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



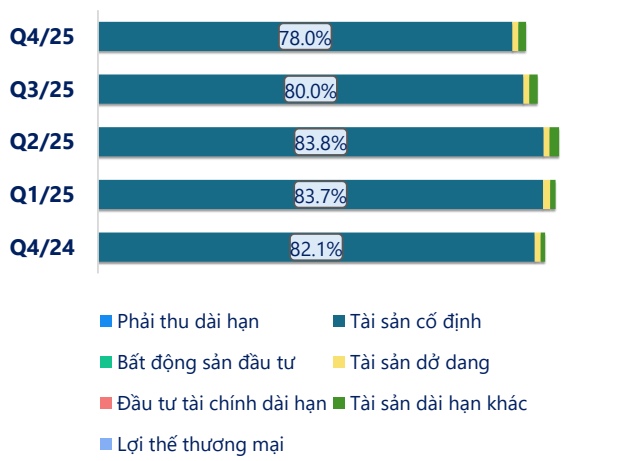

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



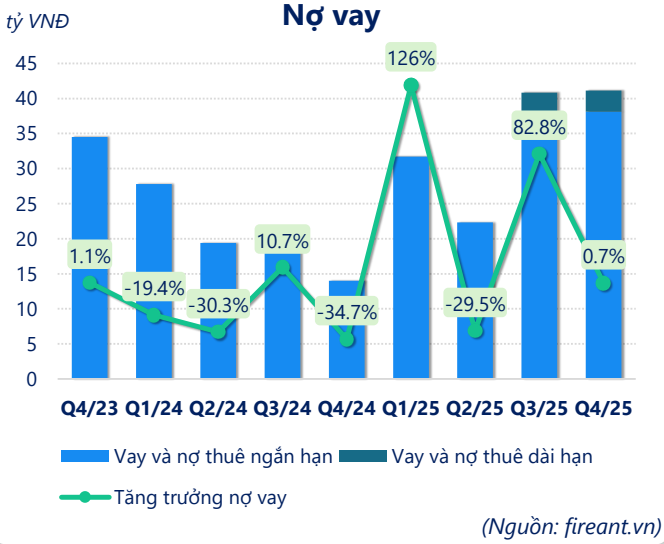

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



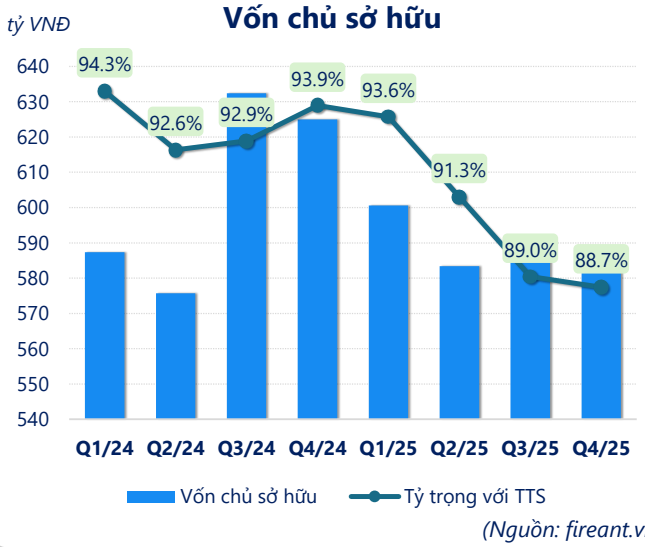

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



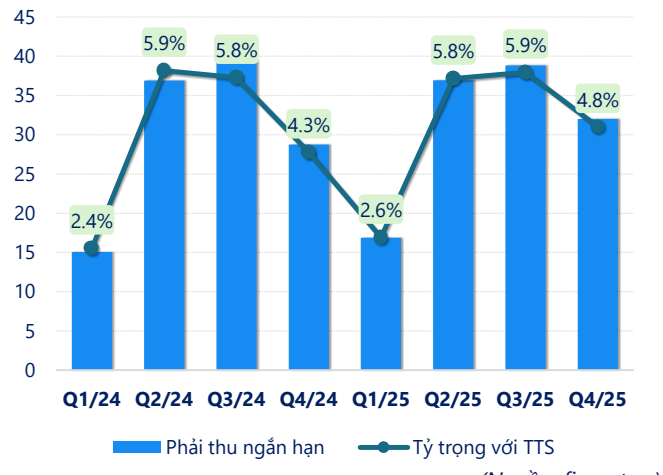

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



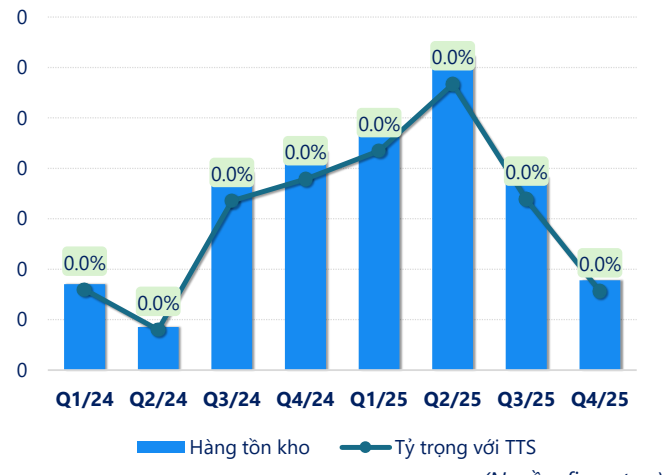

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



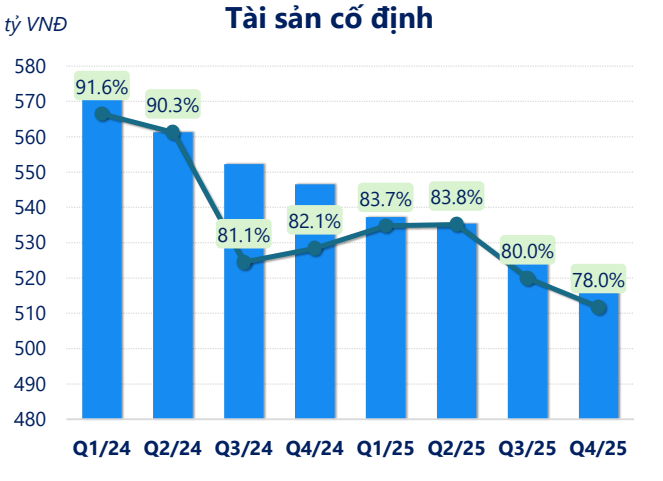

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



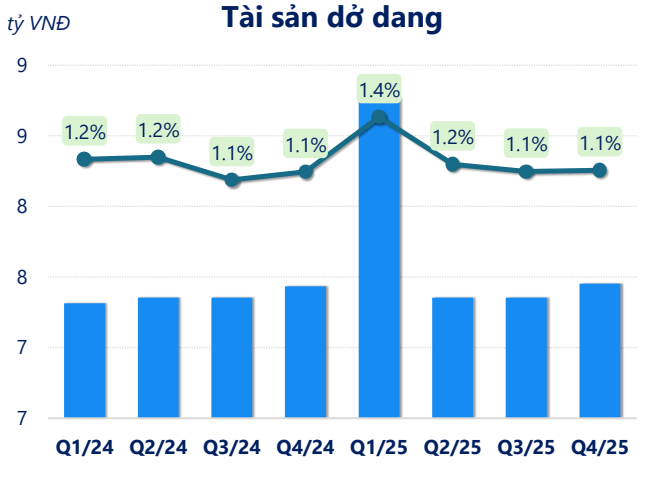

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



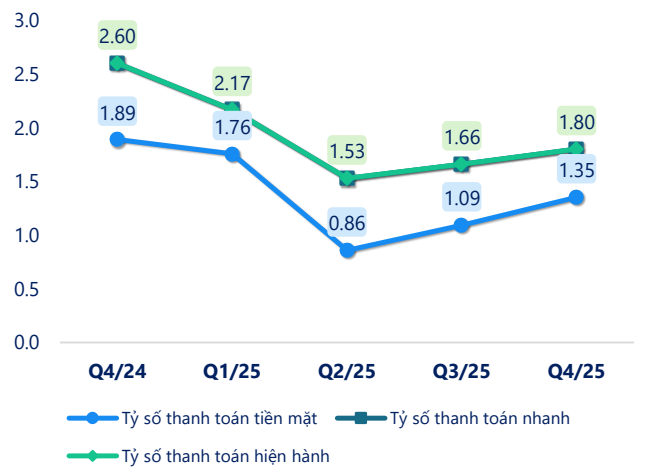

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



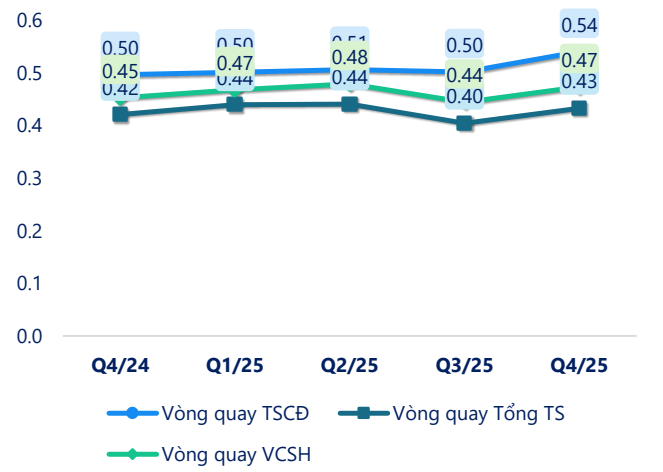

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **666** | **642** | **639** | **658** | **663** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **106** | **89.4** | **85.0** | **114** | **129** |
| Tiền và tương đương tiền | 76.9 | 72.4 | 47.7 | 74.7 | 97.0 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 28.8 | 16.9 | 36.9 | 38.8 | 32.0 |
| Hàng tồn kho | 0.04 | 0.05 | 0.06 | 0.04 | 0.02 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.04 | 0.06 | 0.29 | 0.06 | 0.16 |
| **Tài sản dài hạn** | **560** | **552** | **554** | **544** | **534** |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 0.01 | 0.02 | 0.01 | 0.01 |
| Tài sản cố định | 547 | 537 | 535 | 526 | 517 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 7.43 | 8.76 | 7.35 | 7.35 | 7.45 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 5.91 | 6.44 | 11.2 | 10.6 | 9.53 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **40.7** | **41.2** | **55.6** | **72.0** | **74.6** |
| **Nợ ngắn hạn** | **40.7** | **41.2** | **55.6** | **68.4** | **71.6** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 14.0 | 31.7 | 22.3 | 37.2 | 38.1 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.15 | 3.12 | 10.5 | 6.04 | 4.27 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 3.65 | 3.00 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 3.65 | 3.00 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **625** | **601** | **583** | **585** | **588** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **625** | **601** | **583** | **585** | **588** |
| Vốn điều lệ | 450 | 450 | 450 | 450 | 450 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*